

Biểu mẫu 19

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học,
trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2022-2023**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

Số TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	2.249.773,47	2.249.773,47		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính tại Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ và 07 khu nhà, đất ở thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Kon Tum)	2.249.773,47	2.249.773,47		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	145.492,13	145.492,13		
	Trong đó:				
	- Trụ sở chính tại Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ và 07 khu nhà, đất ở thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Kon Tum	145.492,13	145.492,13		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1.	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	256,00	256,00		
2.	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV	128,00	128,00		
3.	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV	128,00	128,00		
4.	Phòng thực hành Hóa hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa	2	Thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV	128,00	128,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	khoa học tự nhiên							
5.	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên, học viên CH, GV	192,00	192,00		
6.	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Thực hành kỹ năng, NCKH	SV, GV	256,00	256,00		
7.	Phòng thí nghiệm Hóa dược và Hóa dược tiên tiến, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	217,07	217,07		
8.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	105,93	105,93		
9.	Phòng thí nghiệm Thử nghiệm Sinh học, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	145,00	145,00		
10.	Phòng thực hành Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng	Sinh viên, học viên CH, GV	160,00	160,00		
11.	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, GV	196,00	196,00		
12.	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, GV	176,00	176,00		
13.	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV	216,00	216,00		
14.	Phòng thí nghiệm Mô phỏng phân tử và Vật liệu, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	1	Thí nghiệm, thực hành kỹ năng, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	144,78	144,78		
15.	Phòng thực hành	5	Thực hành	SV, học	224,00	224,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học Khoa Khoa học tự nhiên		kỹ năng, thí nghiệm	viên CH, GV				
16.	Phòng thực hành Sinh học Đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học Tự nhiên	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, GV	238,00	238,00		
17.	Phòng thí nghiệm Sinh học Tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học Tự nhiên	2	Đào tạo và NCKH	Học viên, sinh viên và cán bộ	112,00	112,00		
18.	Phòng thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường và Hóa Kỹ thuật Môi trường Tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	4	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	266,76	266,76		
19.	Phòng thí nghiệm Sinh học Môi trường và Sinh học Môi trường tiên tiến, Bộ môn Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	5	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	346,48	346,48		
20.	Phòng thí nghiệm Nước, Nước thải và Nước, Nước thải tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	4	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	291,45	291,45		
21.	Phòng thí nghiệm Xử lý Chất thải rắn và Xử lý Chất thải rắn tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	3	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	163,93	163,93		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
22.	Phòng thí nghiệm Tài nguyên nước, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, học viên CH, GV	280,00	280,00		
23.	Phòng thí nghiệm Mô hình hóa nước ngầm, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	71,15	71,15		
24.	Phòng thí nghiệm Mô hình hóa nước mặt, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	72,29	72,29		
25.	Phòng thí nghiệm Môi trường Đất và Nước và Môi trường Đất và Nước tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	4	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	273,08	273,08		
26.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Môi Trường tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	70,78	70,78		
27.	Phòng thí nghiệm Độc học Môi trường và Độc học Môi trường tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	4	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	291,44	291,44		
28.	Phòng thí nghiệm Kiểm soát ô nhiễm không khí và Kiểm soát ô nhiễm không khí tiên tiến, Bộ	3	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	215,44	215,44		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên							
29.	Phòng thí nghiệm GIS-Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	129,89	129,89		
30.	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	72,29	72,29		
31.	Phòng thí nghiệm Quan trắc môi trường và Quan trắc khí hậu, Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	4	Thực hành kỹ năng phân tích, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	253,52	253,52		
32.	Phòng thực hành Trắc địa, Khoa Kỹ thuật Thủy lợi, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, học viên CH	60,84	60,84		
33.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Xây dựng, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH	69,25	69,25		
34.	Phòng thí nghiệm Cơ Lý Đất, Khoa Kỹ thuật công trình giao thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH	120,99	120,99		
35.	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH	659,78	659,78		
36.	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng tiên tiến, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	144,78	144,78		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
37.	Phòng thí nghiệm Công trình thủy, Khoa Kỹ thuật Thủy lợi, Trường Bách khoa	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, học viên CH	332,00	332,00		
38.	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	3	Thực hành kỹ năng	SV	182,52	182,52		
39.	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, GV	234,00	234,00		
40.	Phòng thực hành ô tô máy kéo, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	720,00	720,00		
41.	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và Máy Nông nghiệp, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, GV	1.416,00	1.416,00		
42.	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	3	Thực hành kỹ năng	SV, GV	720,00	720,00		
43.	Phòng thí nghiệm Động lực học và điều khiển, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, GV	150,00	150,00		
44.	Phòng thí nghiệm Ứng dụng KTTN thông minh, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	289,90	289,90		
45.	Phòng thí nghiệm Cơ học và khoa học vật liệu, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng	SV, học viên CH, GV, NCS	206,02	206,02		
46.	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm	1	Thực hành kỹ năng, thí	SV, học viên CH,	60,00	60,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	biển, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa		nghiệm, hỗ trợ NCKH	GV				
47.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
48.	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
49.	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
50.	Phòng thực hành Tự động hóa công nghiệp và quản lý năng lượng, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
51.	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
52.	Phòng thí nghiệm Tự động hóa, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	291,03	291,03		
53.	Phòng thí nghiệm Mạng công nghiệp và truyền thông, Khoa Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
54.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT công nghiệp, Khoa Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	90,00	90,00		
55.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	432,84	432,84		
56.	Phòng thí nghiệm	2	Thực hành	SV, học	121,68	121,68		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Công nghệ Hóa hữu cơ, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa		kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	viên CH, GV				
57.	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	121,68	121,68		
58.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,84	60,84		
59.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Y sinh, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	71,15	71,15		
60.	Phòng thí nghiệm Nano điện hóa, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	72,29	72,29		
61.	Phòng thí nghiệm Vật liệu tiên tiến, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	107,44	107,44		
62.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Polymer, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	106,65	106,65		
63.	Phòng thí nghiệm Vật liệu composite, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	145,12	145,12		
64.	Phòng thí nghiệm Vật liệu năng lượng, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	144,78	144,78		
65.	Phòng thí nghiệm Ứng dụng kỹ thuật hóa học, Khoa Kỹ	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ	SV, học viên CH, GV	145,12	145,12		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	thuật hóa học, Trường Bách khoa		trợ NCKH					
66.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật hóa học tiên tiến, Khoa Kỹ thuật hóa học, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	144,78	144,78		
67.	Phòng thí nghiệm Hệ thống Điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	90,00	90,00		
68.	Phòng thí nghiệm Máy điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	90,00	90,00		
69.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	90,00	90,00		
70.	Phòng thực hành Tay nghề Điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	210,00	210,00		
71.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Đo, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
72.	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	120,00	120,00		
73.	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	60,00	60,00		
74.	Phòng thực hành Mạch điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	90,00	90,00		
75.	Phòng thí nghiệm Năng lượng tái tạo, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	145,12	145,12		
76.	Phòng thí nghiệm Viễn Thông, Khoa Điện tử Viễn thông,	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ	SV, học viên CH, GV	91,26	91,26		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Trường Bách khoa		trợ NCKH					
77.	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, GV	60,84	60,84		
78.	Phòng thực hành Xử lý tín hiệu số, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, GV	60,84	60,84		
79.	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	91,26	91,26		
80.	Phòng thực hành Điện tử cơ bản, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	76,05	76,05		
81.	Phòng thực hành Mạch điện tử, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	60,84	60,84		
82.	Phòng thí nghiệm Hệ thống tích hợp điện tử, Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Bách khoa	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	70,78	70,78		
83.	Phòng thực hành máy tính, Văn phòng Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng, thực hành phần mềm chuyên ngành	SV, CH, GV	182,52	182,52		
84.	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa, Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách khoa	2	Thực hành kỹ năng	SV, GV	121,68	121,68		
85.	Xưởng Thiết bị trường học - Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Khoa Công nghệ	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	1.668,00	1.668,00		
86.	Phòng thí nghiệm	3	Thực hành	SV, học	289,44	289,44		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Sinh học phân tử và Sinh học phân tử tiên tiến, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm		kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	viên CH, GV				
87.	Phòng thí nghiệm Sinh hóa ứng dụng, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	433,74	433,74		
88.	Phòng thí nghiệm Virus học tiên tiến, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	285,94	285,94		
89.	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	6	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	578,52	578,52		
90.	Phòng thí nghiệm Tế bào gốc, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	286,11	286,11		
91.	Phòng thí nghiệm An toàn sinh học cấp 3, Bộ môn CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	111,17	111,17		
92.	Phòng thí nghiệm Vi sinh công nghiệp, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	405,00	405,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Công nghệ sinh học Thực phẩm							
93.	Phòng thí nghiệm Công nghệ lên men, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	331,00	331,00		
94.	Phòng thí nghiệm Vi sinh nông nghiệp, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	147,00	147,00		
95.	Phòng thí nghiệm Vi sinh môi trường, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	294,00	294,00		
96.	Phòng thí nghiệm Thực phẩm và dinh dưỡng, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	144,91	144,91		
97.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	241,14	241,14		
98.	Phòng thí nghiệm Vi sinh Thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Nghiên	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	143,15	143,15		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm							
99.	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm và Công nghệ thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	6	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	430,65	430,65		
100.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch và Công nghệ sau thu hoạch tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	181,50	181,50		
101.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật thực phẩm và kỹ thuật thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	417,19	417,19		
102.	Phòng thí nghiệm Hóa học thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học Thực phẩm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH	SV, học viên CH, GV	107,77	107,77		
103.	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH, luận văn TN	SV, học viên cao học, GV	146,25	146,25		
104.	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ,	1	Thực hành kỹ năng, thí	SV, học viên cao	87,75	87,75		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm		nghiệm, hỗ trợ NCKH, luận văn TN	học, GV				
105.	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Phục vụ giảng dạy, tập giảng, thực hành Phương pháp Giảng dạy, hướng dẫn thí nghiệm	HS, SV, GV	117,00	117,00		
106.	Phòng thí nghiệm Thực vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa sư phạm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH, luận văn TN	SV, học viên CH, GV	81,00	81,00		
107.	Phòng thí nghiệm Động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa sư phạm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH, luận văn TN	SV, học viên CH, GV	81,00	81,00		
108.	Phòng thực hành Sinh lý động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa sư phạm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH, luận văn TN	SV, học viên CH, GV	87,75	87,75		
109.	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Tập giảng, thực hành kỹ năng thực hành thí nghiệm Sinh học phổ thông	HS, SV, GV	87,75	87,75		
110.	Phòng Thực hành Vật lý đại cương, Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Thực hành kỹ năng, hỗ trợ NCKH	SV, GV	279,95	279,95		
111.	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Vật lý, Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	1	Tập giảng, thực hành kỹ năng thực hành thí nghiệm Sinh học phổ thông	HS, SV, GV	81,00	81,00		
112.	Phòng thực hành Phương pháp giảng	2	Thực hành kỹ năng	SV, GV	43,20	43,20		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	dạy Địa lý, Bộ môn Địa lý, Khoa Sư phạm							
113.	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	4	Thực hành kỹ năng ứng dụng CNTT trong dạy học	HS, SV, HV, GV	257,60	257,60		
114.	Phòng thí nghiệm Môi trường Thủy sản và Môi trường Thủy sản tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	357,88	357,88		
115.	Phòng thí nghiệm Thức ăn tự nhiên và Thức ăn tự nhiên tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	70,30	70,30		
116.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Chế biến thủy sản, Khoa Chế biến Thủy sản, Trường Thủy sản	8	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	330,24	330,24		
117.	Phòng thí nghiệm Sinh lý thủy sản và Sinh lý thủy sản tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	216,03	216,03		
118.	Phòng thí nghiệm Nguồn lợi thủy sản, Khoa Quản lý và Kinh tế nghề cá, Trường Thủy sản	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	225,36	225,36		
119.	Phòng thí nghiệm Sinh học nghề cá, Khoa Quản lý và Kinh tế nghề cá, Trường Thủy sản	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	216,92	216,92		
120.	Phòng thí nghiệm Sinh học sinh sản cá, Mô và Phôi	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm,	SV, học viên CH, GV, NCS	214,47	214,47		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	động vật thủy sản - Di truyền thủy sản, Khoa Kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản		NCKH, LVTN					
121.	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng thủy sản và Dinh dưỡng thủy sản tiên tiến, Khoa Kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	143,44	143,44		
122.	Trại thí nghiệm giống thủy sản nước ngọt, Khoa Kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	13	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	2.268,60	2.268,60		
123.	Phòng thí nghiệm Bệnh học thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	356,73	356,73		
124.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học Thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	283,73	283,73		
125.	Phòng thí nghiệm An toàn thực phẩm thủy sản và an toàn thực phẩm thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	143,44	143,44		
126.	Phòng thí nghiệm Vi sinh chế biến thủy sản và Vi sinh chế biến thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	143,07	143,07		
127.	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến	7	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH,	SV, GV	288,96	288,96		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Thủy sản, Trường Thủy sản		LVTN					
128.	Phòng thí nghiệm Bệnh học thủy sản cơ bản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	55,00	55,00		
129.	Trại thí nghiệm giống thủy sản nước lợ, Khoa Kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Thủy sản	7	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH, LVTN	SV, học viên CH, GV, NCS	1.216,40	1.216,40		
130.	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Sinh Lý- Sinh Hóa, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	62,51	62,51		
131.	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng hình thái cây trồng, Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	128,00	128,00		
132.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Cây trồng, Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	214,78	214,78		
133.	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Nấm dược liệu, Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	145,03	145,03		
134.	Phòng thí nghiệm Sinh lý Thực vật, Khoa Sinh Lý- Sinh Hóa, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	112,00	112,00		
135.	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Khoa Sinh Lý- Sinh Hóa, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	146,40	146,40		
136.	Phòng thí nghiệm Sinh hóa tiên tiến, Khoa Sinh Lý- Sinh	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm,	SV, học viên CH, GV, NCS	145,15	145,15		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Hóa, Trường Nông nghiệp		NCKH					
137.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Mô và Tế bào, Khoa Sinh Lý- Sinh Hóa, Trường Nông nghiệp	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	314,66	314,66		
138.	Phòng thí nghiệm Di truyền thực vật, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, GV	289,14	289,14		
139.	Phòng thực hành Hóa Cơ sở - Hoá Lý, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, hỗ trợ NCKH, tiểu luận	SV, học viên cao học, GV	87,75	87,75		
140.	Phòng thí nghiệm Chọn giống cây trồng tiên tiến, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, GV	313,03	313,03		
141.	Phòng thí nghiệm Sinh hóa thực vật, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	180,18	180,18		
142.	Phòng thực hành Bệnh cây, Khoa Bảo vệ Thực Vật, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	160,00	160,00		
143.	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ Thực Vật, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	128,00	128,00		
144.	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học, Khoa Bảo vệ Thực Vật, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	126,00	126,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
145.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ Thực Vật, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	144,78	144,78		
146.	Phòng thí nghiệm Phân loại đất, Khoa Khoa học đất, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	108,52	108,52		
147.	Phòng thí nghiệm Vật lý đất và Vật lý đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	214,29	214,29		
148.	Phòng thí nghiệm Hóa học đất và Hóa học đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	353,15	353,15		
149.	Phòng thí nghiệm Sinh học đất và Sinh học đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV	241,14	241,14		
150.	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	208,00	208,00		
151.	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp	4	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	272,00	272,00		
152.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc độc vị, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	176,00	176,00		
153.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật chăn nuôi gia súc nhai lại,	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm,	SV, học viên CH, GV, NCS	64,00	64,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp		NCKH					
154.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông nghiệp	2	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	215,81	215,81		
155.	Phòng thí nghiệm Thú Y cơ sở, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	176,00	176,00		
156.	Phòng thí nghiệm Thú Y chuyên ngành, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	5	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	256,00	256,00		
157.	Bệnh xá Thú Y thực hành, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	3	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm	SV, học viên CH, GV	380,50	380,50		
158.	Phòng thí nghiệm Dược lý thú y, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	144,78	144,78		
159.	Phòng thí nghiệm An toàn thực phẩm thú y, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	145,14	145,14		
160.	Phòng thí nghiệm Bệnh học thú y, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	145,03	145,03		
161.	Phòng thí nghiệm Dịch tễ học thú y, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	145,15	145,15		
162.	Phòng thí nghiệm Bệnh truyền nhiễm động vật, Khoa Thú y, Trường Nông nghiệp	1	Thực hành kỹ năng, thí nghiệm, NCKH	SV, học viên CH, GV, NCS	146,29	146,29		
163.	Phòng thí nghiệm Sinh Hóa Viện	1	Thực hành thí nghiệm,	SV, GV, NCS	64,00	64,00		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Nghiên Cứu Phát Triển Đồng bằng Sông Cửu Long		NCKH					
164.	Phòng thí nghiệm trung tâm, Phòng Quản lý Khoa học	12	Phân tích, kiểm nghiệm cho các đối tượng: Đất nước, thực phẩm, thủy sản, phân bón	SV, HV, GV	221,00	221,00		
165.	Phòng thực hành máy tính, Trường CNTT& Truyền thông	23	Thực hành kỹ năng tin học cơ sở và chuyên ngành; Hỗ trợ NCKH; Các hoạt động học thuật khác.	SV chuyên và không chuyên ngành; Học viên CH.	1.632,00	1.632,00		
166.	PTN Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn, Khoa Mạng Máy tính và Truyền thông, Trường CNTT& Truyền thông	2	Thực hành kỹ năng nghiên cứu, hỗ trợ NCKH, Các hoạt động học thuật khác	Sinh viên, học viên CH, GV	144,00	144,00		
167.	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp, Khoa Hệ thống thông tin, Trường CNTT& Truyền thông	2	Thực hành kỹ năng chuyên ngành; Hỗ trợ NCKH; Các hoạt động học thuật khác	Sinh viên, học viên CH, NCS	192,00	192,00		
168.	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh, Khoa Khoa học máy tính, Trường CNTT& Truyền thông	2	Thực hành kỹ năng chuyên ngành; Hỗ trợ NCKH, Các hoạt động học thuật khác	Sinh viên, học viên CH	144,00	144,00		
169.	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học Xã hội và	1	Thực hành kỹ năng và ứng dụng	Sinh viên ngành Thông tin	93,60	93,60		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	nhân văn		phần mềm	học, Xã hội học				
170.	Phòng chuyên đề, Khoa Sau đại học	1	Giảng dạy ngoại ngữ	Học viên CH, chuẩn bị NCS và NCS	90,00	90,00		
171.	Phòng thực hành máy tính, Trường Kinh tế	2	Thực hành kỹ năng, ứng dụng phần mềm	Sinh viên năm 1,2,3,4, CH, NCS, GV	168,48	168,48		
172.	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Tài chính-Ngân hàng, Trường Kinh tế	1	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên năm 1,2,3,4, CH, NCS, GV	72,00	72,00		
173.	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kế toán-Kiểm toán, Trường Kinh tế	1	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên năm 1,2,3,4, CH, NCS, GV	72,00	72,00		
174.	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế	1	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên năm 1,2,3,4, CH, NCS, GV	72,00	72,00		
175.	Phòng thực hành Mô phỏng nghiệp vụ Xuất nhập khẩu và logistics, Trường Kinh tế	1	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên, học viên CH	93,60	93,60		
176.	Phòng thí nghiệm Kinh tế học hành vi, mô phỏng và định lượng, Trường Kinh tế	3	Thực hành kỹ năng, NCKH	Sinh viên, học viên CH	225,85	225,85		
177.	Phòng thực hành diễn án, Khoa Luật	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	128,00	128,00		
178.	Trung tâm thực hành Pháp luật, Khoa Luật	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	48,00	48,00		
179.	Trại giống thủy sản, Khoa Thủy sản	10	Thực hành, thí nghiệm	SV, học viên CH, GV	1.657,90	1.657,90		
180.	Trại thực nghiệm Nông nghiệp, trường Nông nghiệp	7	Thực hành, thí nghiệm	SV, học viên CH, GV	3.942,64	3.942,64		

Số TT	Tên	SL	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	nghiệp							
181.	Nhà thi đấu thể dục thể thao, BM. Giáo dục thể chất	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	1.500,00	1.500,00		
182.	Nhà thi đấu đa năng, BM. Giáo dục thể chất	1	Thực hành kỹ năng	SV, GV	3.465,00	3.465,00		
183.	Hội trường, Phòng học lớn trên 200 chỗ	10	Giảng dạy	SV, HV, GV	5.017,00	5.017,00		
184.	Phòng học từ 150 – 200 chỗ	07	Giảng dạy	SV, HV, GV	1.881,00	1.881,00		
185.	Phòng học từ 100 đến dưới 150 chỗ	47	Giảng dạy	SV, HV, GV	5.517,00	5.517,00		
186.	Phòng học từ 50 đến dưới 100 chỗ	222	Giảng dạy	SV, HV, GV	16.698,00	16.698,00		
187.	Phòng học dưới 50 chỗ	158	Giảng dạy	SV, HV, GV	7.869,00	7.869,00		
188.	Phòng học đa phương tiện	12	Giảng dạy	SV, HV, GV	690,00	830,94		
189.	Thư viện (các đơn vị trực thuộc)	13	Sưu tập tài liệu	Phục vụ SV, HV, GV	4.311,00	4.311,00		
190.	Trung tâm học liệu	1	Sưu tập tài liệu truyền thống và online	Phục vụ SV, HV, GV	7.560,00	7.560,00		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	- 26 (10 TT.Học liệu + 16 các Khoa)
2	Số chỗ ngồi đọc	- 1.000 chỗ tại TT.Học liệu + 801 chỗ tại thư viện các Khoa
3	Số máy tính của thư viện	- 296 máy tính (trong đó: 235 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn phục vụ bạn đọc và 61 máy phục vụ công tác chuyên môn). - 23 phát sóng wifi tốc độ cao, không giới hạn phục vụ bạn đọc
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	- Sách in: 149.454 nhan = 321.145 cuốn (số liệu đến ngày 31/12/2022). - Tạp chí ấn phẩm định kỳ in: 4.962 nhan = 5.487 cuốn.

		- Tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập: 42.998 tài liệu nội sinh, 3.398 sách điện tử và 57 CSDL điện tử mua quyền truy cập và miễn phí hàng năm.
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	- 31 quốc tế: 28 thư viện thành viên AUNILLO, Đại học Alberta Canada, Thư viện Đại học Hoàng Gia Phnôm Pênh Campuchia, Thư viện Đại học Nagasaki Nhật Bản. - 20 thư viện trường đại học, cao đẳng trong nước: Thư viện Tổng hợp ĐHQG TPHCM; Thư viện ĐHSPKT TPHCM; Hiệp hội Thư viện các trường Đại học Phía Nam (VILASAL); Đại học Vinh; Đại học Tây Đô; Đại học Tây Nguyên; Trường Đại học Quy Nhơn; Đại học Xây dựng Miền Nam; Học viện Chính trị khu vực IV; ĐH Kỹ thuật CN Cần Thơ; Đại học Bạc Liêu; Đại học Bình Dương, Trường Đại học Văn Hiến TPHCM, Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu, Trường Đại học Võ Trường Toản, Trường Đại học Kiên Giang, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Cao Đẳng Y tế Cà Mau, Trường Cao Đẳng Y tế Bạc Liêu

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên (tính đến quý IV/2022, số lượng SVCQ: 34.365 SV (2.249.773,47m ² /34.365 SV)	65.46 m ² /SV
2	Diện tích sàn/sinh viên (tính đến quý IV/2022, số lượng SVCQ: 34.365 SV (145.492,13m ² /34.365 SV)	4,23 m ² /SV

Ghi chú:

- Nguồn: Báo cáo thống kê Quý 4 - năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT để báo cáo;
- Công khai trên website Trường;
- Công khai tại bảng thông tin Trường;
- Lưu: VT, KHTH.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn